

## THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học  
năm học 2021 – 2022 (Đầu năm)**  
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| STT        | Nội dung                                                                            | Số lượng              | Bình quân                    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                          | 15/15                 | 35 học sinh/lớp              |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                               |                       | -                            |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                   | 15                    | 1.2 m <sup>2</sup> /học sinh |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                               | 0                     | -                            |
| 3          | Phòng học tạm                                                                       | 0                     | -                            |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                       | 0                     | -                            |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                            | 1                     | -                            |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                           | 4145,6 m <sup>2</sup> |                              |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                  | 2099,2 m <sup>2</sup> |                              |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                     | 1639,4 m <sup>2</sup> | 2,5m <sup>2</sup> / học sinh |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                               | 54,4 m <sup>2</sup>   |                              |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                                | 160 m <sup>2</sup>    |                              |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng. (m <sup>2</sup> )               | 160 m <sup>2</sup>    |                              |
| 4          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                               | 80,9 m <sup>2</sup>   |                              |
| 5          | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                         | 81,6 m <sup>2</sup>   |                              |
| 6          | Diện tích phòng tin học (m <sup>2</sup> )                                           | 81,6 m <sup>2</sup>   |                              |
| 7          | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                 | 54,4 m <sup>2</sup>   |                              |
| 8          | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 27,2 m <sup>2</sup>   |                              |
| 9          | Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội. (m <sup>2</sup> )                    | 54,4 m <sup>2</sup>   |                              |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                         | 15 bộ                 | 1 bộ/lớp                     |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.</b>                    | 15 bộ                 | Số bộ/lớp                    |
| 1.1        | Khối lớp 1                                                                          | 3 bộ                  | 1 bộ/1 lớp                   |
| 1.2        | Khối lớp 2                                                                          | 3 bộ                  | 1 bộ/1 lớp                   |
| 1.3        | Khối lớp 3                                                                          | 3 bộ                  | 1 bộ/1 lớp                   |
| 1.4        | Khối lớp 4                                                                          | 3 bộ                  | 1 bộ/1 lớp                   |
| 1.5        | Khối lớp 5                                                                          | 3 bộ                  | 1 bộ/1 lớp                   |
| <b>2</b>   | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.</b>                | /                     | /                            |

|             |                                                                                |       |                |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | 62 bộ | 01 học sinh/bộ |
|             |                                                                                |       |                |

| IX | Tổng số thiết bị dụng chung khác |        | Số thiết bị/lớp |
|----|----------------------------------|--------|-----------------|
| 1  | Ti vi                            | 15 cái | 15/15 lớp       |
| 2  | Cát xét                          |        |                 |
| 3  | Đầu Video/đầu đĩa                | 1      |                 |
| 4  | Máy chiếu                        | 4 cái  |                 |
| 5  | Bảng tương tác                   | 5 cái  |                 |

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  |                            |
| XI | Nhà ăn   |                            |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | /                                                |        |                         |
| XIII | Khu nội trú                     | /                                                |        |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | X                  |                   | X      |                             |        |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.)

|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | Có |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | Có |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | Có |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | Có |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | Có |       |

Cần Giờ, ngày 10 tháng 9 năm 2021

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Hữu Bình**

